

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 02/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 04/01/2024

V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Trường.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Việt Hòa.

Bà Nguyễn Thị Huyền.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Vũ Thị Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:**
Ông Nguyễn Văn Tường - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 388/2023/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 10 năm 2023 về việc: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 457/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 11 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 325/2023/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 12 năm 2023, giữa:

1. Nguyên đơn: Chị Hoàng Thị N, sinh ngày 23/02/1989,

Địa chỉ: Khu dân cư C, phường C, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

Người được chị N ủy quyền về việc giao, nhận văn bản: Chị Vũ Thị C, sinh năm 1990. Địa chỉ: KDC T, phường Đ, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Đức T, sinh ngày 06/7/1984,

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Thôn B, xã T, thị xã K, tỉnh Hải Dương. Nơi ở hiện nay: Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất.

(Chị N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; anh Thanh vắng m lần thứ hai không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, Nguyên đơn chị Hoàng Thị N trình bày: Chị và anh Nguyễn Đức T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện K (nay là thị xã K), tỉnh Hải Dương ngày 09/01/2008. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2013 thì anh T đi lao động tại Đài Loan, năm 2019 anh đi lao động tại các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất (D1) cho đến nay. Quá trình chung sống anh T chơi bời, ghen tuông vô cớ, đánh đập chị nhiều lần, xúc phạm gia đình chị khiến cho vợ chồng mâu thuẫn và căng thẳng. Anh T được lương chiều lên không ai khuyên bảo được. Khi gia đình tổ chức hậu sự cho bố chồng chị, anh T đã chửi, đuổi chị trước mặt rất nhiều người nên chị đã đưa hai con về nhà bố mẹ đẻ ở. Vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay, không ai quan tâm đến ai. Anh T tiếp tục quay lại Dubai để làm việc và không có ý định hàn gắn tình cảm cùng chị. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Nguyễn Đức T.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Đức D, sinh ngày 25/12/2008 và Nguyễn Đức M, sinh ngày 01/9/2016, hiện các con đang ở với chị. Chị đề nghị được chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con chung cho đến khi các con thành niên và tự nguyện không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Hiện tại chị đang lao động tự do, thu nhập bình quân 8.000.000đ/tháng, mẹ con chị đang ở cùng với bố mẹ đẻ chị tại khu dân cư C, phường C, thành phố C. Bố mẹ chị hỗ trợ chị chăm sóc các con mỗi khi chị bận công việc. Chị đảm bảo đủ khả năng để chăm sóc, nuôi dưỡng con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do điều kiện công việc, chị ủy quyền cho chị Vũ Thị C thay chị giao, nhận tài liệu tại Tòa án. Sau khi nhận được các tài liệu, chị C đã thông báo cho chị biết, chị N vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày và đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Do chị N không cung cấp được địa chỉ của anh T nên Tòa án đã tiến hành xác minh tại gia đình anh T. Chị Vũ Thị X (là em gái anh T) trình bày: Anh T chỉ thỉnh thoảng liên lạc với mẹ chị và chủ yếu liên lạc với chị, chị không biết địa chỉ cụ thể của anh T ở nước ngoài nên không cung cấp cho Tòa án được. Anh T vẫn thường xuyên liên lạc với chị qua điện thoại. Chị đồng ý nhận các văn bản tố tụng

của Tòa án và đã thông báo cho anh T biết, anh T đã biết chị N có đơn xin ly hôn nhưng anh không trình bày ý kiến, nguyện vọng gì. Ngoài ra chị X trình bày vợ chồng mỗi người ở một nước, chủ yếu sống xa cách mỗi người một nơi nên chị N chán nản và muốn ly hôn, mâu thuẫn cụ thể chị không nắm được. Khi bố chị chết vợ chồng có xô xát, bất đồng quan điểm và thiếu tin tưởng lẫn nhau, tuy nhiên chưa đến mức trầm trọng. Nay chị N có đơn xin ly hôn, chị đề nghị Tòa án căn cứ vào quy định của pháp luật để giải quyết.

Con chung của chị N và anh T là cháu Nguyễn Đức D và cháu Nguyễn Đức M có nguyện vọng được ở với chị N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án: Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Hoàng Thị N ly hôn anh Nguyễn Đức T. Về con chung: Giao con chung Nguyễn Đức D, sinh ngày 25/12/2008 và Nguyễn Đức M, sinh ngày 01/9/2016 cho chị N tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi các con đủ 18 tuổi. Chị N phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và xem xét ý kiến của các đương sự, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn chị Hoàng Thị N hiện đang sinh sống ở Việt Nam; bị đơn anh Nguyễn Đức T có nơi cư trú cuối cùng trước khi xuất cảnh ở thôn Bản Trại, xã T, thị xã K, tỉnh Hải Dương, hiện anh T đang lao động tại các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất (D1). Do vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị N không cung cấp được địa chỉ cụ thể của anh T. Tòa án đã nhiều lần yêu cầu gia đình anh T cung cấp địa chỉ nhưng gia đình không cung cấp được. Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho chị X là em gái anh T để thông báo về việc Tòa án đang giải quyết vụ án ly hôn giữa chị N và anh T đồng thời tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật. Chị X vẫn liên lạc với anh T và đã

thông báo việc Tòa án đang giải quyết vụ án ly hôn giữa chị **N** và anh **T**. Tại phiên tòa chị **N** vắng mặt và đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; anh **Thanh vắng m** lần thứ hai không có lý do. Do vậy, căn cứ khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị **Hoàng Thị N** và anh **Nguyễn Đức T** kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **T**, huyện **K** (nay là thị xã **K**), tỉnh **Hải Dương** ngày 09/01/2008 là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống đến năm 2013 thì anh **T** đi lao động tại Đài Loan, năm 2019 anh đi lao động tại các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất (**D1**) cho đến nay, vợ chồng chủ yếu sống xa cách mỗi người một nơi. Quá trình chung sống anh **T** xúc phạm chị, chửi đũa chị trước mặt nhiều người khiến mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng. Chị đã đưa các con về nhà bố mẹ đẻ ở. Vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay, không ai quan tâm đến ai. Anh **T** tiếp tục quay lại Dubai để làm việc và không có ý định hàn gắn tình cảm cùng chị. Chị **N** xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh **T**. Thông qua gia đình anh **T** đã biết chị **N** có đơn xin ly hôn nhưng anh không có ý kiến gì. Điều đó chứng tỏ anh không mong muốn hàn gắn tình cảm với chị. Trên thực tế vợ chồng sống xa cách thời gian dài, không ai quan tâm đến ai. Hội đồng xét xử xét thấy, mâu thuẫn giữa chị **N** và anh **T** đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, có căn cứ chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị **N**.

[2.2] Về quan hệ con chung: Chị **Hoàng Thị N** và anh **Nguyễn Đức T** có 02 con chung là **Nguyễn Đức D**, sinh ngày 25/12/2008 và **Nguyễn Đức M**, sinh ngày 01/9/2016. Chị **N** có nguyện vọng được tiếp tục được chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con chung cho đến khi các con thành niên (tròn 18 tuổi). Hội đồng xét xử xét thấy, hiện các con đang ở với chị **N** ổn định, con chung **Nguyễn Đức T** và **Nguyễn Đức D** đều có nguyện vọng được ở với chị **N**. Chị **N** có thu nhập, có chỗ ở ổn định và được gia đình hỗ trợ chăm sóc các con. Anh **T** không có quan điểm, nguyện vọng về việc nuôi con. Do vậy, cần chấp nhận đề nghị của chị **N** giao cả hai con chung cho chị **N** chăm sóc nuôi dưỡng cho đến khi các con tròn 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của chị **N**, tạm thời không yêu cầu anh **T** phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị **N**, anh **T** không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3]. Về án phí: Chị **Hoàng Thị N** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (về Hôn nhân gia đình) theo quy định của pháp luật.

Vì những lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 51; 56; 81; 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **Hoàng Thị N**.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị **Hoàng Thị N** ly hôn anh **Nguyễn Đức T**.

2. Về quan hệ con chung: Xử giao cho chị **Hoàng Thị N** chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả hai con chung là **Nguyễn Đức D**, sinh ngày 25/12/2008 và **Nguyễn Đức M**, sinh ngày 01/9/2016 cho đến khi các con thành niên (tròn 18 tuổi). Chấp nhận sự tự nguyện của chị **N** tạm thời không yêu cầu anh **T** phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị **Hoàng Thị N** phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm (về Hôn nhân gia đình) và được đối trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu số AA/2023/0000476 ngày 05/10/2023 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương (do chị **Vũ Thị C** nộp thay). Chị **N** đã nộp đủ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Chị **Hoàng Thị N** được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Anh **Nguyễn Đức T** được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã Thượng Quận, thị xã

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Kính Môn, tỉnh Hải Dương:
- Lưu hồ sơ, VP, Tòa GD&NCTN

Nguyễn Xuân Trường